

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

ƯT
C
TRÁC
D
V
NÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Vũ Huy An	Thành viên (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 02 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

00-
TY
HỮU HẠ
TTE
NAM
TP. HÀ

Số: 0286/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động sáu (6) tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (đơn vị cổ phần hóa) cho mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho người đọc báo cáo tài chính.

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Như trình bày tại Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư tiền điện mà Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam chưa thanh toán cho Tổng Công ty phát sinh từ việc chưa thống nhất về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện hàng tháng của Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 là khoảng 867 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang tiếp tục làm việc và xin ý kiến của Bộ Công thương, Cục Điều tiết Điện lực về giá bán điện cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2.

Như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoảng 2.481 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 2.481 tỷ VND) liên quan đến giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí khác từ các nhà thầu để phục vụ công tác bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền và các nhà thầu để quyết toán số dư hàng tồn kho và công nợ phải trả tương ứng nêu trên.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề trên.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.765.387.177.967	15.251.081.151.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.970.616.088.322	3.185.329.931.901
1. Tiền	111		264.323.475.232	173.809.128.318
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.706.292.613.090	3.011.520.803.583
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	151.038.035.938	176.038.035.938
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		151.038.035.938	176.038.035.938
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.615.898.984.188	7.530.962.791.986
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.429.462.996.421	7.320.055.298.911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	123.543.630.075	115.357.557.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	328.986.065.309	343.075.281.114
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(266.093.707.617)	(247.525.345.504)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.894.959.189.796	4.186.613.364.909
1. Hàng tồn kho	141		3.895.080.789.796	4.186.795.764.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(121.600.000)	(182.400.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		132.874.879.723	172.137.027.222
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	33.438.980.164	39.209.633.649
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		98.777.405.484	132.500.096.856
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	658.494.075	427.296.717
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.333.435.139.336	42.860.348.445.729
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.938.632.201	41.591.339.201
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.268.440.794	1.268.440.794
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.670.191.407	40.322.898.407
II. Tài sản cố định	220		38.666.937.639.485	40.177.239.576.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	38.601.238.108.169	40.113.277.709.063
- Nguyên giá	222		69.403.207.126.431	69.293.799.627.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.801.969.018.262)	(29.180.521.918.750)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	65.699.531.316	63.961.867.419
- Nguyên giá	228		103.835.884.524	98.742.512.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.136.353.208)	(34.780.644.625)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-	33.528.513
- Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.545.622.940)	(17.512.094.427)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		511.254.518.726	377.538.888.628
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	511.254.518.726	377.538.888.628
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		935.614.013.906	936.917.037.288
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	366.600.575.312	367.903.598.694
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	604.520.976.073	604.520.976.073
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(35.507.537.479)	(35.507.537.479)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.215.690.335.018	1.327.028.075.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	568.451.478.247	671.717.153.227
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	634.768.446.194	639.372.102.109
3. Lợi thế thương mại	269		12.470.410.577	15.938.820.281
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58.098.822.317.303	58.111.429.597.685
(270=100+200)				

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.624.209.836.482	31.296.044.641.920
I. Nợ ngắn hạn	310		18.248.636.555.927	17.570.678.653.190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	6.126.962.206.152	5.900.467.676.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.763.008.586	16.462.104.003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	316.585.639.820	298.541.103.387
4. Phải trả người lao động	314		128.142.614.780	139.706.914.562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.913.684.322.087	2.018.072.932.291
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.890.890.760	617.551.080
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.378.732.038.134	2.403.293.790.705
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	8.022.027.264.320	6.554.398.505.035
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	255.313.385.882	143.181.837.310
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.535.185.406	95.936.238.808
II. Nợ dài hạn	330		11.375.573.280.555	13.725.365.988.730
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	779.316.195	759.840.195
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	10.866.541.727.545	13.303.846.087.570
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	376.343.618.554	251.593.468.605
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	131.908.618.261	169.166.592.360
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.474.612.480.821	26.815.384.955.765
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	28.474.612.480.821	26.815.384.955.765
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(311.254.328)	(311.254.328)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		227.887.397.807	227.887.397.807
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		198.555.170.916	192.215.107.853
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.350.397.977.369	859.274.196.129
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		828.189.477.347	542.515.585.296
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.522.208.500.022	316.758.610.833
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	24	2.470.672.917.057	2.308.909.236.304
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		58.098.822.317.303	58.111.429.597.685



Quách Thị Hồng Liên
Người lập



Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	18.315.098.571.539	17.822.402.571.558
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18.315.098.571.539	17.822.402.571.558
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	15.637.513.399.117	15.348.553.581.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.677.585.172.422	2.473.848.990.163
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	222.123.388.005	272.583.416.472
7. Chi phí tài chính	22	31	714.783.132.405	893.018.203.936
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		596.626.742.623	647.013.530.168
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24		1.135.699.167	8.935.448.221
9. Chi phí bán hàng	25	32	13.218.945.933	9.476.038.751
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	337.838.670.910	412.648.586.490
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.835.003.510.346	1.440.225.025.679
12. Thu nhập khác	31	33	47.655.207.748	11.490.154.414
13. Chi phí khác	32		12.768.532.961	4.928.560.655
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		34.886.674.787	6.561.593.759
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.869.890.185.133	1.446.786.619.438
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	171.976.679.339	129.467.307.313
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(7.183.901.370)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.697.913.505.794	1.324.503.213.495
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.522.735.073.296	1.102.746.928.340
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		175.178.432.498	221.756.285.155
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	35	650	(*)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu không được tính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 do giai đoạn này Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là chủ sở hữu, nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.869.890.185.133	1.446.786.619.438
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.634.919.943.153	2.010.926.198.063
Các khoản dự phòng	03	255.389.260.634	492.132.207.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.016.425.447	143.868.421.549
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(159.849.164.301)	(223.656.772.320)
Chi phí lãi vay	06	596.626.742.623	647.013.530.168
Các khoản điều chỉnh khác	07	(37.257.974.099)	(466.632.414)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.175.735.418.590	4.516.603.571.757
Thay đổi các khoản phải thu	09	(966.059.720.123)	(3.037.538.910.204)
Thay đổi hàng tồn kho	10	178.438.720.651	(215.732.678.879)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(151.733.600.163)	1.882.894.289.518
Thay đổi chi phí trả trước	12	109.036.328.465	82.301.364.010
Tiền lãi vay đã trả	14	(619.041.752.296)	(633.537.152.454)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(178.510.300.804)	(39.843.385.382)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(63.049.064.000)	(26.652.994.233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.484.816.030.320	2.528.494.104.133
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(135.556.001.411)	(64.239.882.249)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.883.905.312	289.441.817
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(153.000.000.000)	(120.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	178.000.000.000	1.059.423.123.654
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	124.327.590.987
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	158.977.852.961	227.274.206.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51.305.756.862	1.227.074.480.708

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.695.842.763.409	3.246.640.763.934
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.704.716.097.183)	(3.138.243.861.063)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(739.005.794.269)	(348.815.229.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.747.879.128.043)	(240.418.326.783)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	788.242.659.139	3.515.150.258.058
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.185.329.931.901	2.266.238.960.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.956.502.718)	455.719.392
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.970.616.088.322	5.781.844.937.864




Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 14) ngày 06 tháng 12 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.483 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.376).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy Nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Nậm Cắt tỉnh Bắc Kạn, Nhà máy Thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Đakrinh tỉnh Quảng Ngãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84,14%	84,14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Bắc Kạn	94,23%	94,23%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	17,84%	34,58%	Thương mại

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động sáu (6) tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (đơn vị cổ phần hóa) cho mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho người đọc báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	4
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng theo hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện, trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác là các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản trích trước khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (thuộc Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo (thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2019 là 20%). Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần") và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng Tổng Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2019 là năm thứ ba Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế

04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ năm NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 6 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Đối với Nhà máy Thủy điện Nậm Cắt, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13101000007 ngày 08 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận đầu tư thay đổi, Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Kạn (Công ty con của Tổng Công ty, tiền thân là Công ty Cổ phần Năng lượng Nậm Cắt) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	3.146.539.861	3.967.380.235
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	261.176.935.371	169.841.748.083
Các khoản tương đương tiền (*)	3.706.292.613.090	3.011.520.803.583
	3.970.616.088.322	3.185.329.931.901

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm 31.089.599.356 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 31.025.410.732 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	151.038.035.938	151.038.035.938	176.038.035.938	176.038.035.938
	151.038.035.938	151.038.035.938	176.038.035.938	176.038.035.938

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 5%/năm đến 7,5%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72	30,72	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07	44,07	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	17,84	34,58	Thương mại

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	327.393.970.586	329.446.627.579
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	39.206.604.726	38.011.459.896
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	-	445.511.219
	366.600.575.312	367.903.598.694

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	25.098.669.586	327.393.970.586
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	6.319.104.726	39.206.604.726
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	574.532.035	(574.532.035)	-
	335.757.333.035	30.843.242.277	366.600.575.312

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Số cuối kỳ	Giá gốc	Số đầu kỳ
		VND		VND
		Dự phòng		Dự phòng
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	144.719.609	29.341.800.000	144.719.609
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	1.281.663.209	3.621.000.000	1.281.663.209
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	263.770.062	1.000.000.000	263.770.062
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	680.584.599	841.102.790	680.584.599
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	604.520.976.073	35.507.537.479	604.520.976.073	35.507.537.479

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.385.169.362.685	7.277.119.504.327
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	8.034.790.416.140	6.911.361.745.537
Các khách hàng khác	350.378.946.545	365.757.758.790
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	44.293.633.736	42.935.794.584
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	44.293.633.736	42.935.794.584
	8.429.462.996.421	7.320.055.298.911

(*) Theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 961/NHNN-QLNH ngày 09 tháng 02 năm 2018 liên quan đến việc điều chỉnh giá bán điện của Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 để đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật về quản lý ngoại hối, Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã gửi Công văn số 2057/EPTC-KDMĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 cho Tổng Công ty về việc đàm phán giá điện Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 và đề nghị tạm thanh toán cho giá bán điện hàng tháng trên cơ sở tỷ giá là 15.894 VND/USD (tỷ giá theo tổng dự toán dự án Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2), bắt đầu từ tháng 02 năm 2018. Tuy nhiên, Tổng Công ty không đồng ý với đề nghị của Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và vẫn đang áp dụng tỷ giá trung tâm tại ngày xuất hóa đơn cho giá bán điện hàng tháng (theo quy định tại hợp đồng mua bán điện - PPA hiện hành).

Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã có Công văn số 3401/EVN-TTĐ+TCKT ngày 01 tháng 7 năm 2019 và Tổng Công ty đã có Công văn số 1502/ĐLDK-TM-PC-QHCD-TCKT&KT ngày 05 tháng 07 năm 2019 gửi Bộ Công thương và Cục Điều tiết Điện lực về giá bán điện của Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, tuy nhiên tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cấp có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định cuối cùng về vấn đề này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư tiền điện mà Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam chưa thanh toán cho Tổng Công ty phát sinh từ việc chưa thống nhất về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện hàng tháng là khoảng 867 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng sẽ thu hồi được số tiền nêu trên trong tương lai nên quyết định không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản công nợ này.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	121.858.008.030	111.018.809.230
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	9.825.643.169	9.546.256.592
Công ty TNHH Đại Hiệp	5.068.743.968	5.068.743.968
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ công nghiệp	14.690.992.404	-
Các đối tượng khác	92.272.628.489	96.403.808.670
b. Trả trước cho các bên liên quan	1.685.622.045	4.338.748.235
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)		
	123.543.630.075	115.357.557.465

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	44.717.292.306	44.717.292.306
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	14.281.296.819	11.880.626.311
Phải thu ngắn hạn khác	51.497.499.508	67.987.385.821
	328.986.065.309	343.075.281.114
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	265.423.602.963	264.052.370.087
b. Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	916.337.582	38.569.044.582
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.753.853.825	1.753.853.825
	2.670.191.407	40.322.898.407

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và phí bảo hiểm tài sản của Sân phân phối 500 kV đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	-	96.856.865.496	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	-	33.627.654.160	-
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	-	20.394.119.114	-
Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu D&T	11.685.149.669	-	15.485.149.669	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	-	15.381.516.087	-
Công ty Mua bán điện (EPTC/EVN)	10.615.012.421	3.184.503.726	10.615.012.421	5.307.506.210
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	312.655.746	8.179.082.781	312.655.746
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	-	7.045.317.471	399.291.000
Các đối tượng khác	65.806.149.890	-	48.178.581.261	18.500.000
	269.590.867.089	3.497.159.472	255.763.298.460	8.237.952.956

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (i)	1.739.420.124.039	-	2.072.523.380.756	-
Công cụ, dụng cụ	4.364.738.655	-	5.958.008.929	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	2.061.232.483.101	-	2.049.453.132.965	-
Hàng hóa	90.063.444.001	(121.600.000)	58.861.242.259	(182.400.000)
	3.895.080.789.796	(121.600.000)	4.186.795.764.909	(182.400.000)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư nguyên liệu, vật liệu bao gồm giá trị vật tư, thiết bị dự phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) nhập khẩu phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn với số tiền khoảng 465 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 465 tỷ VND).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí dịch vụ kỹ thuật của PVPS liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn với số tiền khoảng 2.016 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 2.016 tỷ VND).

Đối với số dư các hàng tồn kho này, PVPS là trung gian ghi nhận giữa các nhà thầu thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện với các nhà máy điện. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền và các nhà thầu để quyết toán số dư hàng tồn kho nêu trên và công nợ phải trả tương ứng (trình bày tại Thuyết minh số 17).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Vũng Áng	23.223.850.957	32.059.011.649
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	4.825.276.050	1.836.722.986
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2	2.798.851.718	1.281.480.001
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.591.001.439	4.032.419.013
	33.438.980.164	39.209.633.649
b. Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (i)	123.659.305.713	155.588.455.977
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (ii)	128.418.357.403	144.651.073.201
Chi phí đại tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ	62.548.415.501	87.396.512.987
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iii)	39.519.854.976	65.866.424.988
Tiền thuê đất	48.055.497.150	49.538.176.473
Chi phí thuê văn phòng	27.793.023.828	30.731.117.208
Lợi thế kinh doanh	28.542.933.921	28.542.933.921
Chi phí trả trước dài hạn khác	109.914.089.755	109.402.458.472
	568.451.478.247	671.717.153.227

- (i) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

- (ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 35.646.505.271 VND và 3.873.349.705 VND. Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

3100
C
H
Đ
V
T
NG

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	17.993.918.181.199	48.710.360.123.696	322.308.071.656	142.038.525.823	2.125.174.725.439	69.293.799.627.813
Tăng trong kỳ	154.545.456	6.872.385.453	10.554.657.818	20.571.202.091	133.394.716	38.286.185.534
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	73.116.686.080	12.979.465.588	-	49.129.488	-	86.145.281.156
Thanh lý, nhượng bán	(93.456.255)	(1.572.054.371)	(6.427.500.155)	(2.290.899.420)	-	(10.383.910.201)
Tăng, (giảm) khác	79.651.146	(4.667.232.987)	-	(52.476.030)	-	(4.640.057.871)
Phân loại lại	-	-	-	(91.630.000)	91.630.000	-
Số dư cuối kỳ	18.067.175.607.626	48.723.972.687.379	326.435.229.319	160.223.851.952	2.125.399.750.155	69.403.207.126.431
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	4.628.769.412.091	23.929.945.032.417	252.001.501.554	103.982.970.431	265.823.002.257	29.180.521.918.750
Khấu hao trong kỳ	391.118.699.655	1.180.956.288.771	8.429.171.773	7.273.297.919	43.976.298.294	1.631.753.756.412
Thanh lý, nhượng bán	(93.456.255)	(1.515.517.072)	(6.427.500.155)	(2.290.899.420)	-	(10.327.372.902)
Phân loại lại	-	-	-	(91.630.000)	91.630.000	-
Khác	-	-	-	20.716.002	-	20.716.002
Số dư cuối kỳ	5.019.794.655.491	25.109.385.804.116	254.003.173.172	108.894.454.932	309.890.930.551	30.801.969.018.262
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	13.365.148.769.108	24.780.415.091.279	70.306.570.102	38.055.555.392	1.859.351.723.182	40.113.277.709.063
Tại ngày cuối kỳ	13.047.380.952.135	23.614.586.883.263	72.432.056.147	51.329.397.020	1.815.508.819.604	38.601.238.108.169

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.600.324.616.111 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.598.650.237.064 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ các dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na, Nhà máy Thủy điện Bắc Kạn và một số tài sản cố định hữu hình tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	54.263.349.359	44.479.162.685	98.742.512.044
Tăng trong kỳ	-	5.093.372.480	5.093.372.480
Số dư cuối kỳ	54.263.349.359	49.572.535.165	103.835.884.524
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	870.657.764	33.909.986.861	34.780.644.625
Khấu hao trong kỳ	69.987.733	3.285.720.850	3.355.708.583
Số dư cuối kỳ	940.645.497	37.195.707.711	38.136.353.208
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	53.392.691.595	10.569.175.824	63.961.867.419
Tại ngày cuối kỳ	53.322.703.862	12.376.827.454	65.699.531.316

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.943.888.437 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.862.654.587 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	7.779.542.940	9.732.551.487	17.512.094.427
Trích khấu hao	-	33.528.513	33.528.513
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	33.528.513	33.528.513
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Kỳ này VND	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Số đầu kỳ	377.538.888.628	373.391.066.778
Phát sinh trong kỳ	233.212.892.562	299.635.481.103
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(86.145.281.156)	(105.113.411.391)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(13.351.981.308)	(190.374.247.862)
Số cuối kỳ	511.254.518.726	377.538.888.628

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (i)	131.564.171.361	131.564.171.361
Chi phí sửa chữa, bảo trì Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	134.251.026.120	-
Nhà máy Thủy điện Hòa Na	191.779.797.918	188.986.007.554
Dự án Tiểu khu 2	25.703.457.197	25.609.491.717
Các dự án khác	27.956.066.130	31.379.217.996
	511.254.518.726	377.538.888.628

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang trong quá trình thực hiện thẩm định hồ sơ nghiên cứu khả thi, xây dựng cơ chế đặc thù để triển khai đầu tư dự án.
- (ii) Phản ánh các chi phí bảo trì, sửa chữa của nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 và chưa được quyết toán.

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.993.914.474.174	3.993.914.474.174	3.894.482.328.747	3.894.482.328.747
Siemens Aktiengesellschaft (i)	2.483.153.277.523	2.483.153.277.523	2.483.148.580.687	2.483.148.580.687
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	260.764.497.990	260.764.497.990	322.515.111.660	322.515.111.660
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	95.107.272.641	95.107.272.641	105.028.573.670	105.028.573.670
Tổng Công ty Sông Đà	46.480.885.494	46.480.885.494	46.480.885.494	46.480.885.494
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	20.226.382.739	20.226.382.739	20.226.382.739	20.226.382.739
Các nhà cung cấp khác	1.088.182.157.787	1.088.182.157.787	917.082.794.497	917.082.794.497
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.133.047.731.978	2.133.047.731.978	2.005.985.347.262	2.005.985.347.262
	6.126.962.206.152	6.126.962.206.152	5.900.467.676.009	5.900.467.676.009

- (i) Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) ghi nhận công nợ phải trả Siemens Aktiengesellschaft số tiền 2.481 tỷ VND trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền và các nhà thầu để quyết toán số dư phải trả này và hàng tồn kho tương ứng (trình bày tại Thuyết minh số 10).

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp /bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	290.872.501	-	-	290.872.501
Thuế thu nhập cá nhân	424.216	-	232.197.358	232.621.574
Các loại thuế khác	136.000.000	1.000.000	-	135.000.000
	427.296.717	1.000.000	232.197.358	658.494.075
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	159.686.311.661	417.238.131.677	380.431.764.338	196.492.679.000
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.263.683.104	1.263.683.104	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.091.976.866	171.976.679.339	178.510.300.804	80.558.355.401
Thuế tài nguyên	6.319.926.121	71.449.983.865	66.873.789.802	10.896.120.184
Thuế thu nhập cá nhân	9.765.423.722	25.563.500.863	32.396.454.305	2.932.470.280
Các khoản phải nộp khác	35.677.465.017	69.376.024.440	79.347.474.502	25.706.014.955
	298.541.103.387	756.868.003.288	738.823.466.855	316.585.639.820

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	1.567.674.665.632	1.625.768.336.249
Chi phí lãi vay (ii)	207.340.764.307	229.489.453.552
Chi phí bảo trì, sửa chữa (iii)	79.661.556.507	98.206.209.042
Chi phí thuế, phí cho các khoản vay	13.720.420.730	14.084.234.622
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy	12.988.629.398	18.758.882.173
Chi phí phải trả khác	32.298.285.513	31.765.816.653
	1.913.684.322.087	2.018.072.932.291

- (i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.
- (ii) Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh lãi của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty.
- (iii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện cho Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 và Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.214.416.466.738	2.130.275.290.623
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	22.798.636.733	22.798.636.733
Phải trả cổ tức cho cổ đông	18.310.262.555	123.131.263.143
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	17.001.027.885
Thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế và lệ phí bảo vệ môi trường rừng	14.103.578.083	12.014.567.300
Phải trả ngắn hạn khác	101.748.129.500	98.073.005.021
	1.378.732.038.134	2.403.293.790.705
Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 37)	1.237.215.103.471	2.153.073.927.356
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	779.316.195	759.840.195
	779.316.195	759.840.195

- (i) Chủ yếu phản ánh lợi nhuận các kỳ còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	705.981.515.900	705.981.515.900	5.063.158.386.940	3.309.967.214.686	2.459.172.688.154	2.459.172.688.154
Vay dài hạn đến hạn trả	5.848.416.989.135	5.848.416.989.135	2.579.582.231.123	2.865.144.644.092	5.562.854.576.166	5.562.854.576.166
	6.554.398.505.035	6.554.398.505.035	7.642.740.618.063	6.175.111.858.778	8.022.027.264.320	8.022.027.264.320

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.057.172.635.105	330.000.000.000
Ngân hàng Citibank	627.945.934.907	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	614.760.481.749	219.318.357.500
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	90.824.765.345	93.875.860.339
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	49.891.300.000	56.363.900.000
Ngân hàng TMCP An Bình	18.577.571.048	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	6.423.398.061
	2.459.172.688.154	705.981.515.900

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	5.562.854.576.166	5.848.416.989.135
	8.022.027.264.320	6.554.398.505.035

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn	19.152.263.076.705	19.152.263.076.705	142.277.871.098	2.865.144.644.092	16.429.396.303.711	16.429.396.303.711
	19.152.263.076.705	19.152.263.076.705	142.277.871.098	2.865.144.644.092	16.429.396.303.711	16.429.396.303.711
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	5.848.416.989.135	5.848.416.989.135			5.562.854.576.166	5.562.854.576.166
Vay dài hạn	13.303.846.087.570	13.303.846.087.570			10.866.541.727.545	10.866.541.727.545

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng HSBC	6.505.936.807.366	7.888.706.006.285
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	2.297.188.875.905	2.518.749.434.076
Ngân hàng Citibank	2.094.696.981.604	2.618.851.377.270
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.613.652.926.086	1.698.582.026.085
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.044.259.742.579	1.164.259.742.579
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	730.726.422.575	819.413.134.238
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	724.657.829.515	764.148.432.999
Ngân hàng TMCP An Bình	623.304.620.586	533.166.402.522
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	328.119.019.352	642.467.635.828
Ngân hàng TMCP Quân đội	277.226.089.896	293.852.929.176
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	179.775.118.976	197.751.118.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9.851.869.271	12.314.836.671
	16.429.396.303.711	19.152.263.076.705
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.562.854.576.166	5.848.416.989.135
Số phải trả sau 12 tháng	10.866.541.727.545	13.303.846.087.570

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam chủ yếu để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	10.888.925.634.184	13.153.605.544.516
Vay bằng Euro	1.056.459.855.447	1.323.741.346.009
Vay bằng Việt Nam Đồng	4.484.010.814.080	4.674.916.186.180
	16.429.396.303.711	19.152.263.076.705

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tín chấp	2.567.913.433.358	2.589.252.998.778
Bảo lãnh của bên thứ ba	11.945.385.489.631	14.477.346.890.525
Bảo đảm bằng tài sản	1.916.097.380.722	2.085.663.187.402
	16.429.396.303.711	19.152.263.076.705

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	14.182.287.212.033	16.013.912.915.284
Vay theo lãi suất cố định	2.247.109.091.678	3.138.350.161.421
	16.429.396.303.711	19.152.263.076.705

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.562.854.576.166	5.848.416.989.135
Trong năm thứ hai	5.184.852.084.492	5.328.055.720.904
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.328.829.834.014	6.098.021.300.554
Sau năm năm	1.352.859.809.039	1.877.769.066.111
	16.429.396.303.711	19.152.263.076.705
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	5.562.854.576.166	5.848.416.989.135
Số phải trả sau 12 tháng	10.866.541.727.545	13.303.846.087.570

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Kỳ này	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Số đầu kỳ	394.775.305.915	687.876.534.536
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	702.170.647.424	440.537.753.260
(Hoàn nhập) dự phòng	-	(25.953.157.856)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(465.288.948.903)	(707.685.824.025)
Số cuối kỳ	631.657.004.436	394.775.305.915

Chi tiết:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	255.313.385.882	143.181.837.310
Dự phòng phải trả dài hạn	376.343.618.554	251.593.468.605
	631.657.004.436	394.775.305.915

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng sửa đổi số 4 là tổng của 1.288.839,16 EUR và 493.626.306.629 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty trích trước theo định kỳ.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được xác định là chi phí kỳ thanh tra C của Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng là tổng của 115.104.610,6 EUR và 508.067.920.553 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty trích trước theo định kỳ.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định theo báo cáo chi phí tạm tính sửa chữa định kỳ năm 2019 của Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 ngày 14 tháng 5 năm 2019, được Tổng Công ty trích trước trong vòng 12 tháng của năm 2019.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	128.733.156.808	128.733.156.808
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.217.715.542	38.440.765.897
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.957.745.911	1.992.669.655
	131.908.618.261	169.166.592.360

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>								
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	21.774.301.577.676	(311.254.328)	227.887.397.807	-	1.618.253.058.939	1.282.057.694.158	2.821.705.988.648	27.723.894.462.900
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.102.746.928.340	221.756.285.155	1.324.503.213.495
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2016 theo phê duyệt của Tập đoàn	-	-	-	-	(273.779.026.580)	(25.570.655.356)	-	(299.349.681.936)
Tạm trích lợi nhuận năm 2018 phải nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	-	(677.398.431.628)	-	(677.398.431.628)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	315.401.615.544	(388.535.371.872)	(10.250.694.517)	(83.384.450.845)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(763.697.504.814)	(763.697.504.814)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	61.195	(246.578.850)	(270.080.483)	(516.598.138)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	21.774.301.577.676	(311.254.328)	227.887.397.807	-	1.659.875.709.098	1.293.053.584.792	2.269.243.993.989	27.224.051.009.034
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>								
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	23.418.716.000.000	(311.254.328)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	192.215.107.853	859.274.196.129	2.308.909.236.304	26.815.384.955.765
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.522.735.073.296	175.178.432.498	1.697.913.505.794
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	6.339.620.128	(6.339.620.128)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	(23.441.402.147)	(13.544.720.521)	(36.986.122.668)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	442.935	(1.830.269.781)	129.968.776	(1.699.858.070)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	23.418.716.000.000	(311.254.328)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	198.555.170.916	2.350.397.977.369	2.470.672.917.057	28.474.612.480.821

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 14 ngày 06 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2019
	VND	%	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	12.308,14	9.942,80
Đồng Euro (EUR)	1.840,57	1.886,15

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện và đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh nói trên. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	17.462.780.023.156	17.282.272.487.752
Doanh thu bán hàng hóa	831.046.380.389	519.291.941.806
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.330.475.581	2.242.587.680
Doanh thu hợp đồng xây lắp	941.692.413	2.442.755.933
Doanh thu bán bất động sản	-	16.152.798.387
	18.315.098.571.539	17.822.402.571.558
Doanh thu từ bên liên quan	119.359.249.546	135.270.090.500
(trình bày ở Thuyết minh số 37)		

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	14.799.340.516.380	14.816.309.664.932
Giá vốn bán hàng hóa	822.230.350.907	518.480.973.454
Giá vốn dịch vụ	14.701.981.559	959.510.962
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.240.550.271	2.085.514.102
Giá vốn bán bất động sản	-	10.717.917.945
	15.637.513.399.117	15.348.553.581.395

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.036.243.576.005	11.448.615.997.047
Chi phí nhân công	389.653.274.114	430.472.699.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.634.919.943.153	2.010.926.198.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	817.524.303.044	1.208.551.187.223
Chi phí khác bằng tiền	285.391.473.724	189.184.897.180
	15.163.732.570.040	15.287.750.979.357

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	87.754.661.887	101.566.979.959
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.360.088.038	73.516.679.230
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	63.464.540.763	46.806.582.290
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	544.097.317	11.055.510.083
Lãi hoạt động chuyển nhượng vốn	-	39.637.664.910
	222.123.388.005	272.583.416.472

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	596.626.742.623	647.013.530.168
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	38.534.160.607	155.379.651.024
Phí bảo hiểm khoản vay	35.799.979.528	31.929.150.264
Phí bảo lãnh khoản vay	27.228.372.726	33.338.815.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	13.146.556.048	16.879.145.480
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.447.320.873	8.477.911.826
	714.783.132.405	893.018.203.936

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	172.524.648.756	186.424.398.900
Chi phí khấu hao	18.087.011.720	16.177.652.047
Chi phí vật liệu quản lý	10.690.337.891	16.211.775.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.477.773.333	53.785.570.659
Các khoản dự phòng	18.187.571.113	30.636.670.076
Chi phí quản lý khác	74.871.328.097	109.412.519.764
	337.838.670.910	412.648.586.490
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	3.573.947.534	4.621.217.360
Chi phí khấu hao	132.938.310	133.338.298
Chi phí vật liệu bán hàng	3.343.797.739	33.740.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.168.262.350	4.687.743.090
	13.218.945.933	9.476.038.751

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	37.000.000.000	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	1.159.871.306	3.050.927.763
Thu nhập khác	9.495.336.442	8.439.226.651
	47.655.207.748	11.490.154.414

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	171.137.127.406	125.209.389.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	839.551.933	4.257.917.860
	171.976.679.339	129.467.307.313

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 2.341.871.600 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	Kỳ này
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.522.735.073.296
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.522.735.073.296
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	650

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số tiền Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Nếu Tổng Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi tương ứng.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại Quyết định số 234/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ là tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sơ bộ của Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 lần lượt là 16.228.051.302.185 VND và 16.265.671.490.967 VND, nguồn vốn dự kiến là 30% vốn chủ sở hữu và 70% vốn vay. Thời gian vận hành dự kiến của Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 là năm 2022 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 là năm 2023. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCLP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết "Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhà máy điện Nhơn Trạch 4". Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m³ khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

37. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.359.249.546	135.270.090.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	118.963.696.200	134.947.454.136
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	326.416.984	322.636.364
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	69.136.362	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.947.006.315.947	8.095.306.143.367
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.757.223.752.401	4.483.192.447.132
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.767.700.579.115	3.473.215.987.555
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	376.160.984.186	114.203.390.263
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	20.976.051.358	1.758.536.305
Viện Dầu khí Việt Nam	8.630.191.855	7.212.385.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.809.058.481	6.565.770.726
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	6.621.820.920	8.657.419.140
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	2.633.877.631	500.206.306
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	250.000.000	-
Chi phí lãi vay	78.872.118.722	83.021.642.146
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	78.872.118.722	83.021.642.146
Lãi tiền gửi	7.556.587.021	5.645.218.929
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	7.556.587.021	5.645.218.929
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	5.701.509.858	6.282.489.945

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	431.972.354.349	9.962.167.458
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	431.972.354.349	9.962.167.458
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	44.293.633.736	42.935.794.584
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	42.770.653.050	41.414.975.677
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	332.592.435	332.592.435
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	66.378.166	64.216.387
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	12.675.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.685.622.045	4.338.748.235
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	994.000.000	30.000.000
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	691.622.045	1.621.810.598
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	2.686.937.637
Phải thu ngắn hạn khác	265.423.602.963	264.052.370.087
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	44.717.292.306	44.717.292.306
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.371.232.876	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	2.133.047.731.978	2.005.985.347.262
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.773.837.459.140	1.356.822.881.228
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	312.487.710.558	2.063.035.350
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	38.372.759.545	639.274.563.146
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	3.154.259.252	1.074.684.798
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.093.907.714	2.055.281.134
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.700.826.320	1.700.826.320
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	796.151.083	2.147.881.922
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Viện Dầu khí Việt Nam	150.254.940	391.789.938
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.709.635.299
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.709.635.299
Chi phí phải trả	1.567.674.665.632	1.625.768.336.249
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.567.674.665.632	1.625.768.336.249
Phải trả khác	1.237.215.103.471	2.153.073.927.356
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	2.130.275.290.623
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	22.798.636.733	22.798.636.733
Vay	1.704.477.691.431	1.792.457.886.425
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.704.477.691.431	1.792.457.886.425

 

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019